

**Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm
Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 21

==
D
C
G
P
I
/

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam ("Công ty"), tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000740 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 4 tháng 6 năm 1995 và được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 2295/QĐ-BVNTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn Hóa, Thể thao và Du lịch. Theo Quyết định số 2355/QĐ-BVHTTDL ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2013, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã quyết định cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam gắn với xây dựng Dự án Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc gia. Theo đó, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là tổ chức hội chợ, triển lãm, hội nghị và hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 148 đường Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Thế	Chủ tịch
Bà Mai Hương Nội	Thành viên
Bà Nguyễn Mai Hoa	Thành viên
Ông Lê Thăng Long	Thành viên
Ông Vũ Ngoạn Hợp	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Văn Thị Hải Hà	Trưởng ban
Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên
Lê Thị Thảo	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Thăng Long	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Thăng Long.

二
〇
一
〇
年
十
月
二
十
日
第
一
次
会
议

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Lê Thăng Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 30 tháng 6 năm 2016

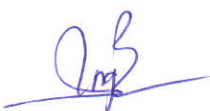
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.662.143.223.898	1.657.635.522.083
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	6.934.075.990	940.690.149.955
111	1. Tiền		2.934.075.990	10.690.149.955
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	930.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.653.116.047.547	716.867.165.982
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		103.000.000	10.682.812.192
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	17.579.611.528	9.063.133.157
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	17	1.567.436.450.000	669.436.450.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	67.996.986.019	27.684.770.633
140	III. Hàng tồn kho		53.230.804	68.176.980
141	1. Hàng tồn kho		53.230.804	68.176.980
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.039.869.557	10.029.166
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		111.766.892	10.029.166
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	10	1.928.102.665	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		64.510.882.188	59.148.031.652
220	I. Tài sản cố định		36.691.284.763	46.388.251.667
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	36.666.414.689	46.357.548.261
222	Nguyên giá		146.204.727.545	146.296.413.545
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(109.538.312.856)	(99.938.865.284)
227	2. Tài sản cố định vô hình		24.870.074	30.703.406
228	Nguyên giá		35.000.000	35.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.129.926)	(4.296.594)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		27.275.509.702	11.458.705.473
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	27.275.509.702	11.458.705.473
260	III. Tài sản dài hạn khác		544.087.723	1.301.074.512
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	544.087.723	1.301.074.512
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.726.654.106.086	1.716.783.553.735

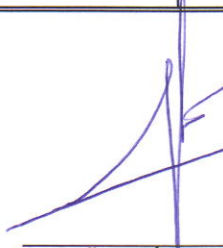
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.290.709.541	16.108.366.283
310	I. Nợ ngắn hạn		5.290.709.541	14.415.630.283
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		201.062.756	4.674.258.517
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		142.431.127	466.080.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	3.773.769.293	5.863.381.603
314	4. Phải trả người lao động		29.577.382	1.623.214.846
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		210.000.000	1.091.312.787
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	218.491.645
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	11	933.868.983	478.890.885
330	II. Nợ dài hạn		-	1.692.736.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	1.692.736.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.721.363.396.545	1.700.675.187.452
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	1.721.363.396.545	1.700.675.187.452
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.666.040.500.000	1.666.040.500.000
411a	- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết		1.666.040.500.000	1.666.040.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.288.132.925	5.288.132.925
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.034.763.620	29.346.554.527
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		29.346.554.527	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		20.688.209.093	29.346.554.527
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.726.654.106.086	1.716.783.553.735



Đỗ Thị Ngọc Tú
Người lập



Nguyễn Thế Huân
Kế toán trưởng




Lê Thăng Long
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2016

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2016	Cho giai đoạn từ 06/05/2015 đến 30/6/2015	Lũy kế 6 tháng năm 2016	Cho giai đoạn từ 06/05/2015 đến 30/6/2015
						Đơn vị tính: VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.1	3.185.114.202	6.187.681.633	12.994.999.583	6.187.681.633
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	13.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	13.1	3.185.114.202	6.187.681.633	12.994.999.583	6.187.681.633
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	14	(13.038.965.361)	(9.199.437.555)	(28.170.720.785)	(9.199.437.555)
20	5. Lỗ từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		(9.853.851.159)	(3.011.755.922)	(15.175.721.202)	(3.011.755.922)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	13.2	24.003.687.076	4.506.815.353	46.876.362.674	4.506.815.353
22	7. Chi phí tài chính		-	-	(536.245)	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	(193.044.795)	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15	(2.364.773.690)	(3.844.148.650)	(5.707.466.393)	(3.844.148.650)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		11.785.062.227	(2.349.089.219)	25.799.594.039	(2.349.089.219)
31	11. Thu nhập khác		64.000.000	-	66.410.907	-
32	12. Chi phí khác		-	-	-	-
40	13. Lợi nhuận khác		64.000.000	-	66.410.907	-

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam


B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2016	Cho giai đoạn từ 06/05/2015 đến 30/6/2015	Lũy kế 6 tháng năm 2016	Cho giai đoạn từ 06/05/2015 đến 30/6/2015
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		11.849.062.227	(2.349.089.219)	25.866.004.946	(2.349.089.219)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	16	(2.369.800.060)	-	(5.177.795.853)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.479.262.167	(2.349.089.219)	20.688.209.093	(2.349.089.219)



Đỗ Thị Ngọc Tú
Người lập


Nguyễn Thế Huân
Kế toán trưởng


Lê Thăng Long
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn từ ngày 06 tháng 05 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		25.866.004.946	(2.349.089.219)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		9.682.622.484	1.922.260.354
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		474.318	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(46.876.300.747)	(4.506.815.353)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(11.327.198.999)	(4.933.644.218)
09	Giảm các khoản phải thu		8.434.697.652	3.337.644.728
10	Giảm hàng tồn kho		14.946.176	732.452.071
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(5.948.689.470)	881.014.960
12	Giảm chi phí trả trước		669.593.483	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.606.413.500)	(493.234.030)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(13.763.064.658)	(475.766.489)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.711.096.753)	(17.776.000)
23	Tiền chi cho vay		(900.000.000.000)	(669.436.450.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		2.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay và lãi tiền gửi		6.718.561.764	4.506.815.353
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(919.992.534.989)	(664.947.410.647)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-

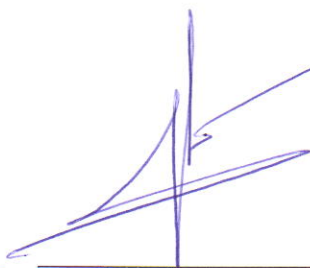
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn từ ngày 06 tháng 05 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(933.755.599.647)	(665.423.177.136)
60	Tiền đầu kỳ		940.690.149.955	1.620.080.973.532
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(474.318)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	6.934.075.990	954.657.796.396



Đỗ Thị Ngọc Tú
Người lập



Nguyễn Thế Huân
Kế toán trưởng



Lê Thăng Long
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam (“Công ty”), tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000740 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 4 tháng 6 năm 1995 và được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 2295/QĐ-BVNTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn Hóa, Thể thao và Du lịch. Theo Quyết định số 2355/QĐ-BVHTTDL ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2013, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã quyết định cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam gắn với xây dựng Dự án Trung tâm Hội chợ triển lãm Quốc gia. Theo đó, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là tổ chức hội chợ, triển lãm, hội nghị và hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 148 đường Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Máy móc, thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm

3.6 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.8 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và khi dịch vụ được cung cấp.

Doanh thu cho thuê mặt bằng

Doanh thu cho thuê mặt bằng ngắn hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.11 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tiền mặt	103.925.944	530.323.362
Tiền gửi ngân hàng	2.830.150.046	10.159.826.593
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	930.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>6.934.075.990</u>	<u>940.690.149.955</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại ngân hàng với lãi suất 5%/năm và có thời hạn 1 tháng.

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ	3.388,51	2.751,61

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Trả trước cho người bán		
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất Hà Nội	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty GMP International	3.566.779.824	3.388.211.618
- Công ty TNHH Arup Việt Nam	3.200.000.000	3.200.000.000
- Viện Quy hoạch Xây dựng Hà Nội	1.042.500.340	-
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Việt	7.009.090.910	-
- Các nhà cung cấp khác	961.240.454	674.921.539
TỔNG CỘNG	<u>17.579.611.528</u>	<u>9.063.133.157</u>
Dự phòng trả trước cho người bán khó thu hồi	-	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Phải thu lãi cho vay và lãi tiền gửi	67.536.523.925	27.378.784.942
Tạm ứng cho nhân viên	328.380.558	259.591.307
Phải thu khác	132.081.536	46.394.384
TỔNG CỘNG	<u>67.996.986.019</u>	<u>27.684.770.633</u>
Trong đó:		
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 17)</i>	<i>67.523.190.592</i>	<i>24.141.284.942</i>
<i>Phải thu khác từ các bên khác</i>	<i>473.795.427</i>	<i>3.543.485.691</i>
Dự phòng phải thu khác khó đòi	-	-

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	128.517.763.471	10.863.522.399	4.808.010.962	2.107.116.713	146.296.413.545
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	(91.686.000)	(91.686.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	128.517.763.471	10.863.522.399	4.808.010.962	2.015.430.713	146.204.727.545
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	87.561.111.353	8.723.496.784	2.671.693.257	982.563.890	99.938.865.284
Khấu hao trong kỳ	8.726.159.532	455.950.470	246.572.838	248.106.312	9.676.789.152
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	(77.341.580)	(77.341.580)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	96.287.270.885	9.179.447.254	2.918.266.095	1.153.328.622	109.538.312.856
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	40.956.652.118	2.140.025.615	2.136.317.705	1.124.552.823	46.357.548.261
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	32.230.492.586	1.684.075.145	1.889.744.867	862.102.091	36.666.414.689

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Dự án Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc gia mới	8.146.204.182	4.353.818.182
Dự án Trung tâm Văn hóa, Du lịch, Thương mại tại Mễ Trì	6.220.914.683	6.220.914.683
Dự án Trung tâm Thương mại, Dịch vụ, Văn hóa tại 148 Giảng Võ	12.908.390.837	883.972.608
TỔNG CỘNG	<u>27.275.509.702</u>	<u>11.458.705.473</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Công cụ, dụng cụ	544.087.723	937.969.387
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	363.105.125
TỔNG CỘNG	<u>544.087.723</u>	<u>1.301.074.512</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Phân loại sang thuế GTGT được khấu trừ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Thuế GTGT	803.430.826	(1.176.661.054)	(1.554.872.437)	1.928.102.665	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 17)	4.169.532.060	5.177.795.853	(5.606.413.500)	-	3.740.914.413
Thuế thu nhập cá nhân	890.418.717	722.398.107	(1.579.961.944)	-	32.854.880
Tiền thuế đất	-	4.513.637.500	(4.513.637.500)	-	-
Thuế khác	-	51.360.402	(51.360.402)	-	-
TỔNG CỘNG	<u>5.863.381.603</u>	<u>9.288.530.808</u>	<u>(13.306.245.783)</u>	<u>1.928.102.665</u>	<u>3.773.769.293</u>

11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Phải trả ngắn hạn khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tiền đặt cọc thuê gian hàng (i)	783.868.983	-
Phải trả khác	150.000.000	478.890.885
TỔNG CỘNG	<u>933.868.983</u>	<u>478.890.885</u>

(i) Các khoản nhận đặt cọc từ khách hàng được phân loại từ phải trả dài hạn khác.

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU		Đơn vị tính: VND					
12.1	Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Năm trước						
	Số dư tại ngày 6 tháng 5 năm 2016	1.666.040.500.000	-	-	-	-	1.666.040.500.000
-	Tăng vốn trong năm trước	-	5.288.132.925	-	-	-	5.288.132.925
-	Lãi trong năm trước	-	-	-	-	29.346.554.527	29.346.554.527
	Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.666.040.500.000	5.288.132.925	-	-	29.346.554.527	1.700.675.187.452
	Năm nay						
	Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.666.040.500.000	5.288.132.925	-	-	29.346.554.527	1.700.675.187.452
-	Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	20.688.209.093	20.688.209.093
	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.666.040.500.000	5.288.132.925	-	-	50.034.763.620	1.721.363.396.545

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn cổ phần của Nhà nước	166.604.050.000	166.604.050.000	-	166.604.050.000	166.604.050.000	-
Vốn cổ phần của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	1.388.109.450.000	1.388.109.450.000	-	1.388.109.450.000	1.388.109.450.000	-
Vốn cổ phần của cổ đông khác	111.327.000.000	111.327.000.000	-	111.327.000.000	111.327.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	5.288.132.925	5.288.132.925	-	5.288.132.925	5.288.132.925	-
TỔNG CỘNG	1.671.328.632.925	1.671.328.632.925	-	1.671.328.632.925	1.671.328.632.925	-

13. DOANH THU

13.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Quý II - 2016	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 6 tháng 5 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015
Tổng doanh thu	3.185.114.202	6.187.681.633
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ hoạt động triển lãm, hội chợ	1.785.967.272	1.337.061.819
Doanh thu từ các dịch vụ khác	1.399.146.930	4.850.619.814
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	3.185.114.202	6.187.681.633

13.2 Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Quý II - 2016	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 6 tháng 5 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.003.625.149	4.506.815.353
Lãi chênh lệch tỷ giá	61.927	-
TỔNG CỘNG	24.003.687.076	4.506.815.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

14. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

*Cho giai đoạn tài
chính từ ngày 6
tháng 5 đến ngày 30
tháng 6 năm 2015*

	<i>Quý II - 2016</i>	<i>tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí nhân viên	4.483.200.594	3.842.224.702
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	139.174.002	742.730.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.826.099.580	1.922.260.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.590.491.185	2.692.222.179
TỔNG CỘNG	13.038.965.361	9.199.437.555

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

*Cho giai đoạn tài
chính từ ngày 6
tháng 5 đến ngày 30
tháng 6 năm 2015*

	<i>Quý II - 2016</i>	<i>tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí nhân viên	1.825.333.951	3.410.307.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.264.457	4.056.060
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	69.175.282	429.784.965
TỔNG CỘNG	2.364.773.690	3.844.148.650

16. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

16. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài
chính từ ngày 6 tháng
5 đến ngày 30 tháng 6
năm 2015

Quý II - 2016

Lợi nhuận trước thuế	11.849.062.227	(2.349.089.219)
<i>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</i>		
Các chi phí không được trừ		5.000.000
Lãi đánh giá lại các khoản tiền có gốc ngoại tệ	(61.927)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	11.849.000.300	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp ước tính trong kỳ	2.369.800.060	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.742.228.705	1.321.911.151
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.371.114.352)	(493.234.030)
Thuế thu TNDN phải nộp cuối kỳ	3.740.914.413	828.677.121

17. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường.

Các khoản phải thu từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 gồm:

► *Phải thu khác*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND
			Ngày 30 tháng 6 năm 2016
<i>Phải thu lãi vay</i>			
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	Công ty mẹ	Lãi vay phải thu	67.523.190.592
			67.523.190.592

► *Phải thu ngắn hạn về cho vay*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Lãi suất	Ngày đáo hạn
		VND	%/năm	
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	Công ty mẹ	597.436.450.000	6%	29/05/2017
		70.000.000.000	6%	04/06/2017
		900.000.000.000	6%	29/01/2017
		1.567.436.450.000		

Khoản vay này có thời hạn là 1 năm và lãi suất là 6%/năm. Lãi vay sẽ được thanh toán vào ngày thanh toán gốc vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

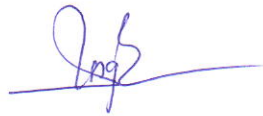
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

18. CÁC CAM KẾT

Theo đề án cổ phần hóa đã được phê duyệt và các văn bản pháp lý có liên quan, Công ty đang thực hiện một số cam kết liên quan đến việc phát triển Dự án Trung tâm hội chợ triển lãm quốc gia tại Đông Anh, Hà Nội; Dự án Trung tâm văn hóa, du lịch, thương mại tại Mỹ Trì, Hà Nội và Dự án Trung tâm thương mại, dịch vụ, văn hóa tại 148 Giảng Võ, Hà Nội.

19. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Đỗ Thị Ngọc Tú
Người lập



Nguyễn Thế Huân
Kế toán trưởng



Lê Thăng Long
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2016